

Bản án số: 46/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 30-7-2019

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và ông Nguyễn Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Vũ Thị Thúy H** – sinh năm 1979

Hộ khẩu thường trú: Tổ x, Khu y, thị trấn T.P, huyện T.P, tỉnh Đồng Nai.

Nơi ở: Số nhà x, Tổ y, Khu s, thị trấn T.P, huyện T.P, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông **Phan Trạch Bảo Q** – sinh năm 1969

Hộ khẩu thường trú: Tổ x, Khu y, thị trấn T.P, huyện T.P, tỉnh Đồng Nai

Nơi cư trú: Số nhà x, Tổ y, Khu b, thị trấn T.P, huyện T.P, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H và ông Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/4/2019 và lời khai trong quá trình thụ lý hòa giải, nguyên đơn bà Vũ Thị Thúy H trình bày:

- Về hôn nhân: Bà H và ông Phan Trạch Bảo Q tự nguyện kết hôn vào năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T.P, huyện T.P, tỉnh Đồng Nai vào ngày 28/02/2000. Vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn vấn đề kinh tế và sinh hoạt, giao tiếp trong đời sống giữa bà H và gia đình nhà ông Q. Bản thân ông Q thường xuyên ghen tuông vô cớ, uống rượu bia và không quan tâm chăm sóc gia đình. Từ tháng 3/2018, do ông bà có nhiều mâu thuẫn không thể tự hòa giải được nên đã không còn chung sống đến

nay. Bà nhận thấy tình cảm không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Q.

- Về con chung: Bà H trình bày ông bà có 04 (bốn) con chung là Phan Bích N – sinh ngày 26/02/2001, Phan Bảo N – sinh ngày 03/4/2003, Phan Thị Hồng N – sinh ngày 09/01/2005 và Phan Trạch Quốc A – sinh ngày 04/6/2007. Đối với cháu Phan Bích N đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Từ khi không sống chung, các con chưa thành niên do bà H nuôi dưỡng. Do các con chung có nguyện vọng sống cùng với ông Q nên bà đồng ý giao các con chung Bảo N, Hồng N và Quốc A cho ông Q trực tiếp nuôi dưỡng, bà H tự nguyện cấp dưỡng nuôi các con chung là 1.500.000 đồng/tháng.

- Về tài sản: Bà H trình bày bà và ông Q tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và biên bản đối chất ngày 21/5/2019 và đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn ông Phan Trạch Bảo Q trình bày:

- Về hôn nhân: Ông thừa nhận ông và bà H có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật là đúng sự thật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông thừa nhận có uống rượu bia nhưng chỉ giới hạn chứ không đến mức độ như bà H trình bày. Ngoài ra, bà H có xảy ra mâu thuẫn với gia đình của ông nên vợ chồng thường xảy ra cãi nhau. Đến tháng 4/2018, bà H bỏ về nhà bố mẹ ruột sinh sống nên ông bà ly thân đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Ông nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng chưa trầm trọng và bản thân có theo đạo Công giáo nên bà H yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Ông Q thừa nhận ông bà có 04 (bốn) con chung là Phan Bích N – sinh ngày 26/02/2001, Phan Bảo N – sinh ngày 03/4/2003, Phan Thị Hồng N – sinh ngày 09/01/2005 và Phan Trạch Quốc A – sinh ngày 04/6/2007. Đối với cháu Phan Bích N đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Từ khi không sống chung, các con chưa thành niên do bà H nuôi dưỡng. Trường hợp phải ly hôn, ông có nguyện vọng nuôi các con chung Bảo N, Hồng N và Quốc A, ông không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con. Ông trình bày ông có nghề nghiệp là sửa xe mô tô tại nhà với thu nhập hàng tháng khoảng 6.000.000đ (Sáu triệu đồng). Ngoài ra, ông còn được các anh em của ông ở nước ngoài gửi tiền về hỗ trợ cho sinh hoạt gia đình. Như vậy theo ông Q, với điều kiện sống và nghề nghiệp như trên thì ông đủ khả năng nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản: Ông trình bày ông bà tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ: Đơn khởi kiện, Chứng minh nhân dân bà H (bản sao), Sổ hộ khẩu các đương sự (bản sao), Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính), Giấy khai sinh của các con chung (bản sao).

Bị đơn đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ: Chứng minh nhân dân của ông Q (Bản đối chiếu bản chính);

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho các đương sự.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai, biên bản lấy lời khai, Biên bản đối chất, Đơn yêu cầu xét xử của vắng mặt của ông Q và bà H, Đơn thể hiện nguyện vọng của các con chung, Biên bản xác minh của Tòa án. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; ông Q không có yêu cầu phản tố.

Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà H giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ là Đơn đề nghị Tòa án xem xét có nội dung tự nguyện cấp dưỡng cho con chưa thành niên số tiền 1.500.000đ/tháng.

Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Về hôn nhân: Cho bà H được ly hôn với ông Q. Về con chung: Giao cho ông Q trực tiếp nuôi các con chung Phan Bảo N – sinh ngày 03/4/2003, Phan Thị Hồng N – sinh ngày 09/01/2005 và Phan Trạch Quốc A – sinh ngày 04/6/2007, ghi nhận việc bà H tự nguyện cấp dưỡng cho con chung là 1.500.000 đồng/tháng. Đối với cháu Phan Bích N – sinh ngày 26/02/2001 đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề nghị xem xét. Về tài sản: Bà H và ông Q trình bày tự thỏa thuận và kê khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000đ tiền án phí không có giá ngạch đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn ông Phan Trạch Bảo Q có nơi cư trú tại thị trấn T.P, huyện T.P, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà Vũ Thị Thúy H khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông Q, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định

là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bà H là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự bà H là nguyên đơn và ông Q là bị đơn, được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà H và ông Q được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T.P, huyện T.P, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy, hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Bà H trình bày trong quá trình chung sống thì ông bà có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân vì ông Q thường hay uống rượu bia, không quan tâm đến vợ con và bà có mâu thuẫn với gia đình ông Q nên ông bà thường xảy ra cãi nhau. Ông Q trình bày thừa nhận ông bà có mâu thuẫn nhưng không đáng kể, chủ yếu là mâu thuẫn giữa bà H với gia đình ông, đồng thời do bản thân ông có theo đạo Công giáo nên ông không đồng ý ly hôn. Ông bà thừa nhận từ tháng 4/2018 thì ông bà đã không còn chung sống. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ cũng thể hiện phù hợp với lời khai của các đương sự.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, bà H và ông Q đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về con chung: Bà H và ông Q thỏa thuận giao các con chung là Phan Bảo N – sinh ngày 03/4/2003, Phan Thị Hồng N – sinh ngày 09/01/2005 và Phan Trạch Quốc A – sinh ngày 04/6/2007 cho ông Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, bà H tự nguyện cấp dưỡng cho con số tiền 1.500.000 đồng/tháng. Đối với cháu Phan Bích N – sinh ngày 26/02/2001 đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi bản thân, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Đối với các cháu Bảo N, Hồng N và Quốc A là con đủ 07 (Bảy) tuổi trở lên có nguyện vọng muốn ở với ông Q. Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu về con chung của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận, việc tự nguyện cấp dưỡng cho con của bà H là phù hợp với quy định của pháp luật nên được ghi nhận.

- Về tài sản: Bà H và ông Q trình bày ông bà tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà H phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000đ tiền án phí không có giá ngạch đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Thúy H.

- Về hôn nhân: Cho bà Vũ Thị Thúy H được ly hôn với ông Phan Trạch Bảo Q.

- Về nuôi con: Giao cho ông Q trực tiếp nuôi các cháu Phan Bảo N – sinh ngày 03/4/2003, Phan Thị Hồng N – sinh ngày 09/01/2005 và Phan Trạch Quốc A – sinh ngày 04/6/2007, bà H cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng, cho đến khi các cháu Bảo N, Hồng N và Quốc A thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 8/2019. Đối với cháu Phan Bích N – sinh ngày 26/02/2001 đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi bản thân, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bà H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản: Bà Vũ Thị Thúy H và ông Phan Trạch Bảo Q trình bày ông bà tự thỏa thuận về tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

2. Về án phí: Bà Vũ Thị Thúy H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí không có giá ngạch đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà H đã nộp theo biên lai thu số 006282 ngày 10/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.P, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí. Bà H còn phải nộp tiếp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện T.P;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND thị trấn T.P (Số 09/2000, quyền số 01 ngày 28/02/2000) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thanh Tùng